

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai khai điều chỉnh dự toán năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hòa;*

*Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh về cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hòa;*

*Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán của Sở Dân tộc và Tôn giáo;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai bổ sung dự toán NSNN năm 2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng; các trưởng, phó trưởng phòng nghiệp vụ và công chức, người lao động thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (VBĐT);
- Sở Tài chính (VBĐT);
- KBNN Khu vực XIV (VBĐT);
- Lưu: VT, KT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Chamaléa Thị Thủy**

**PHỤ LỤC**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Đơn vị: Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hòa**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 1134473**

**Chương: 483**

*(Kèm theo Quyết định số 119 /QĐ-SDTTG ngày 24/11/2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hoà)*

*ĐVT: đồng*

Nội dung	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm 10% theo	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán còn được sử dụng
			Giảm (-)	Tăng (-)	
<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>					
<b>Tổng số chi</b>					
<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>14.425.842.783</b>	<b>110.000.000</b>	<b>-2.219.832.400</b>	<b>360.832.400</b>	<b>11.735.177.983</b>
<b>1. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (N13)</b>	<b>8.913.842.783</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-2.007.000.000</b>	<b>148.000.000</b>	<b>7.036.842.783</b>
- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2021/NĐ-CP	7.057.608.152		-1.757.000.000	130.000.000	5.430.608.152
- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.856.234.631	18.000.000	-250.000.000	18.000.000	1.606.234.631
<b>2. Kinh phí không thực hiện chế độ không tự chủ (N12)</b>	<b>5.512.000.000</b>	<b>92.000.000</b>	<b>-212.832.400</b>	<b>212.832.400</b>	<b>5.420.000.000</b>
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	212.832.400		-212.832.400		0
- Kinh phí họp hội nghị giao ban 64 điểm cầu				40.000.000	40.000.000
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				172.832.400	172.832.400
- Các nội dung chi khác tại Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	5.299.167.600	92.000.000			5.207.167.600

